

Số: 760 /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 25 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số
trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính
phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm
2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Tỉnh ủy
Đắk Nông về Chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng đến năm
2030;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 09-
NQ/TU của Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, định hướng đến
năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
33/TTr-STTTT ngày 15 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng
Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này là căn cứ để các sở, ban, ngành, UBND các huyện,
thành phố thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số
hàng năm tại cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời, làm cơ sở để kiểm tra,
đánh giá, thẩm định kết quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số gắn



với đánh giá kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh;
- Thường trực các Huyện ủy, Thành ủy;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, NV, HCQT, TH(Tn)



CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]
Hồ Văn Mười



QUY ĐỊNH
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ
TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Quyết định số **760** /QĐ-UBND ngày **25/4/2022**
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục đích

- Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông được xây dựng phù hợp với định hướng và mục tiêu Chương trình Chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Để theo dõi đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

- Bộ chỉ số phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của các tổ chức, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

- Bộ chỉ số này có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với tình hình thực tiễn.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Thu thập, tổng hợp theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo các chỉ tiêu, tiêu chí thành phần.

b) Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Bộ chỉ số chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông

Bộ chỉ số của tỉnh bao gồm 02 Bộ chỉ số dành cho các đối tượng:

- Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp tỉnh: Chỉ số chuyên đổi số của các sở, ban, ngành bao gồm các hạng mục chính như sau: Chuyển đổi số nhận thức; Kiến tạo thể chế; Hạ tầng số; Hoạt động Chính quyền số; An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số; Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số.

- Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp huyện: Chỉ số chuyên đổi số của UBND các huyện, thành phố bao gồm các hạng mục chính như sau: Chuyển đổi số nhận thức; Kiến tạo thể chế; Hạ tầng số; Hoạt động Chính quyền số; An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số; Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số.

2. Thang điểm và phương pháp đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp tỉnh là 210 điểm. Thang điểm đánh giá cụ thể các tiêu chí của Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp tỉnh được trình bày chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Bộ chỉ số này.

- Thang điểm đánh giá của Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp huyện là 330 điểm. Thang điểm đánh giá cụ thể các tiêu chí của Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp huyện được trình bày chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Bộ chỉ số này.

b) Phương pháp và trình tự đánh giá

- Tự đánh giá của các đơn vị

Các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát cung cấp số liệu báo cáo và tài liệu giải trình theo từng tiêu chí theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông. Điểm do các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bộ chỉ số.

- Đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông, Hội đồng thẩm định

Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện đánh giá độc lập điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Kết quả điểm do Sở Thông tin và Truyền thông quyết định được thể hiện tại cột “Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá” của Bảng chỉ số.

Sau khi đánh giá độc lập, Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các thành viên Hội đồng thẩm định (là các thành viên thuộc Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo chuyên đổi số tỉnh Đắk Nông) thực hiện thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh.

- Trường hợp mặc định hoặc loại trừ

Trong quá trình thu thập số liệu để đánh giá, đối với các tiêu chí do các đơn vị cung cấp số liệu để đánh giá, không có số liệu báo cáo đối với tiêu chí nào thì giá trị điểm đối với tiêu chí tương ứng được mặc định là 0 điểm.

Trong trường hợp đối với các tiêu chí đơn vị không có số liệu cung cấp để đánh giá, đơn vị chứng minh được tiêu chí đó không áp dụng được với đơn vị thì điểm bằng điểm của đơn vị có số cao nhất tiêu chí này.

c) Tính toán, xác định điểm đánh giá

Điểm đánh giá của Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh và cấp huyện được tổng hợp từ điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, điểm đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông, các thành viên Hội đồng thẩm định (là các thành viên thuộc Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông) và được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

Điểm của Chỉ số chuyển đổi số các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện là tổng điểm các tiêu chí.

d) Xếp hạng mức độ Chuyển đổi số

Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông được thực hiện căn cứ vào điểm số đánh giá của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và xếp hạng theo 04 mức độ: Tốt, Khá, Trung bình và Yếu. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đạt điểm dưới Yếu thì không xếp hạng.

Các mức độ xếp hạng chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông được xác định như sau:

- Đối với các sở, ban, ngành:

Kết quả	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
Điểm tối thiểu	189 (90% x 210)	147 (70% x 210)	105 (50% x 210)	63 (30% x 210)

- Đối với các huyện, thành phố:

Kết quả	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
Điểm tối thiểu	297 (90% x 330)	231 (70% x 330)	165 (50% x 330)	99 (30% x 330)

e) Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số

Việc công bố kết quả đánh giá do Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, đánh giá và tham mưu UBND tỉnh quyết định công bố trong tháng 12 hàng năm.

Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông (gọi tắt là hệ thống phần mềm) cho phép các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông báo cáo trực tuyến, đồng thời cho phép tra cứu trực tuyến kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông.

b) Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai rà soát, tổng hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm.

c) Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện xây dựng hệ thống phần mềm và thực hiện nhiệm vụ đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông đưa vào kế hoạch ngân sách chi hàng năm của Sở Thông tin và Truyền thông, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

d) Tổ chức kiểm tra xác thực số liệu, phân tích đánh giá, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố kết quả đánh giá.

e) Định kỳ rà soát và tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần cho phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các cơ quan, đơn vị.

2. Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh

Giao Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm định điểm của Chỉ số chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông.

3. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo số liệu chính xác theo đúng mẫu và thời gian quy định./.

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP TỈNH
(Kèm theo Quy định Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh.

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 210 điểm, gồm các hạng mục chính như sau:

- Chuyển đổi nhận thức: 50 điểm
- Kiến tạo thể chế: 20 điểm
- Hạ tầng số: 20 điểm
- Hoạt động Chính quyền số: 70 điểm
- An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số: 20 điểm
- Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số: 30 điểm

2. Chi tiết tính điểm các tiêu chí theo bảng dưới đây:

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
1	Chuyển đổi nhận thức		50		
1.1	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với Nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiệm vụ chuyển đổi số: Điểm tối đa - Không có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0 điểm 	10	01/11 hàng năm	Cung cấp tài liệu kiểm chứng là Nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch ... thuộc lĩnh vực, ngành có mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số
1.2	Hội nghị, hội thảo quy mô ngành có nội dung về chuyển đổi số theo lĩnh vực, ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Hội nghị quán triệt, phổ biến: Điểm tối đa - Không có Hội nghị: 0 điểm 	10	01/11 hàng năm	Cung cấp kết luận, báo cáo Hội nghị
1.3	Phát động phong trào thi đua hoặc có khen	<ul style="list-style-type: none"> - Có phong trào hoặc khen thưởng 	10	01/11 hàng năm	Cung cấp kế hoạch, chương trình phát động

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
	thường chuyên đề về chuyển đổi số	về chuyên đổi số: Điểm tối đa - Không có phong trào hoặc khen thưởng về chuyên đổi số: 0 điểm			thi đua hoặc Quyết định khen thưởng chuyên đề về chuyển đổi số
1.4	Mức độ nhận thức về chuyển đổi số	- Điểm trắc nghiệm trung bình của CBCCVC (gọi là a) - Thang điểm trắc nghiệm tối đa (gọi là b) - Điểm = a/b * điểm tối đa	10	01/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông chọn lọc bộ câu hỏi trắc nghiệm trực tuyến gửi các cơ quan tham gia tìm hiểu
1.5	Có chuyên mục về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	- Đã có : điểm tối đa - Không có: 0 điểm	10		Trích dẫn đường link
2	Kiến tạo thể chế		20		
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong đơn vị	- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	10	01/11 hàng năm	Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng năm văn bản đầy đủ
2.2	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số trong đơn vị hoặc ngành do Thủ trưởng đơn vị làm Trưởng ban	- Có: điểm tối đa - Không có: 0 điểm	5	01/11 hàng năm	Cung cấp quyết định thành lập Ban chỉ đạo
2.3	Chi trả chế độ nhuận bút bài viết trên Trang (Cổng) thông tin điện tử	- Đầy đủ: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5	01/11 hàng năm	Cung cấp biểu mẫu, hoặc quyết định chi trả nhuận bút

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
3	Hạ tầng số		20		
3.1	Trang bị máy tính cho CBCCVC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)		10		
3.1.1	<i>Tỷ lệ CBCCVC tại đơn vị được trang bị máy tính</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCCVC thực hiện nhiệm vụ chuyên môn (gọi là a) - Tổng số lượng máy tính tại đơn vị (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ (trường hợp $b > a$ thì lấy tỷ lệ = 1) Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	10	01/11 hàng năm	
3.2	Mạng Internet, WAN		10		
3.2.1	<i>Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng máy tính (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) của các CQNN (gọi là a) - Tổng số lượng máy tính có kết nối Internet của các CQNN (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	5		
3.2.2	<i>Kết nối với mạng diện rộng/mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh</i>	<p>Đã kết nối: Điểm tối đa</p> <p>Chưa kết nối: 0 điểm</p>	5		Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông hoặc hợp đồng về mạng truyền

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
					số liệu chuyên dùng
4	Hoạt động Chính quyền số		70		
4.1	Tỷ lệ văn bản đi có ứng dụng chữ ký số được phát hành trên phần mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số văn bản phát hành được ký số (gọi là a) - Tổng số văn bản được phát hành (gọi là b) - Điểm = $a/b * \text{Điểm tối đa}$ 	5	01/11 hàng năm	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông thống kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh
4.2	Tỷ lệ chữ ký số cá nhân trên văn bản đi được phát hành trên hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số chữ ký số cá nhân trên toàn bộ văn bản được phát hành (gọi là a) - Tổng số văn bản được phát hành (gọi là b) - $a/b \geq 3$: Điểm = điểm tối đa - $1,5 \leq a/b < 3$: Điểm = 4 - $0,5 \leq a/b < 1,5$: Điểm = 1 - $a/b < 0,5$: Điểm = 0 	5	01/11 hàng năm	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông thống kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh
4.3	Mức độ ứng dụng chữ ký số trong hoạt động của cơ quan đơn vị	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lần cá nhân thực hiện ký số trên các hệ thống (gọi là a) - Tổng số CBCCVC (gọi là b) - $a/b \geq 10$: điểm tối đa - $5 \leq a/b < 10$: 2 điểm - $a/b < 5$: 1 điểm 	5	01/11 hàng năm	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông thống kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh và trên hệ thống tổng hợp của Ban Cơ yếu Chính phủ

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
4.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (gọi là a) - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (gọi là b) - Điểm = a/b * Điểm tối đa 	2	01/11 hàng năm	Hàng quý, Văn phòng UBND tỉnh thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh
4.5	Tỷ lệ hồ sơ gửi trực tuyến qua Cổng dịch vụ công	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số hồ sơ gửi trực tuyến qua Cổng dịch vụ công (gọi là a) - Tổng số hồ sơ thuộc dịch vụ công mức độ 4 (gọi là b) - Điểm = a/b * Điểm tối đa 	5	01/11 hàng năm	Hàng quý, Văn phòng UBND tỉnh thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh
4.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến của đơn vị có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số dịch vụ công trực tuyến được tích hợp thanh toán trực tuyến (gọi là a) - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí (gọi là b) - Điểm = a/b * Điểm tối đa 	2	01/11 hàng năm	Hàng quý, Văn phòng UBND tỉnh thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh Đối với đơn vị không có DVC thu phí thì Điểm bằng Điểm của đơn vị có số cao nhất tiêu chí này
4.7	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến thanh toán trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số hồ sơ đã thực hiện thanh toán trực tuyến (gọi là a) - Tổng số hồ sơ thuộc dịch vụ công được tích hợp thanh 	3	01/11 hàng năm	Hàng quý, Văn phòng UBND tỉnh sẽ thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh Đối với đơn vị không có DVC

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		toán trực tuyến (gọi là b) - Điểm = a/b * Điểm tối đa			thu phí thi Điểm = Điểm của đơn vị có số cao nhất tiêu chí này
4.8	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo khoản 1, Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011	- Có thông tin mỗi tiêu mục (a, b, ..., k, l): 0,5 điểm - Không: 0 điểm	5,5	01/11 hàng năm	Cung cấp đường link Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông rà soát và đối chiếu
4.9	Trang thông tin điện tử đảm bảo thời gian cung cấp và xử lý thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ	- Mỗi tiêu mục (a, b, ..., k, l khoản 1, Điều 10) cung cấp đúng thời gian quy định: 0,5 điểm - Không: 0 điểm	5,5	01/11 hàng năm	Cung cấp đường link Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông rà soát và đối chiếu
4.10	Số lượng truy cập Trang/Cổng thông tin điện tử các đơn vị	- Số lượng truy cập năm nay lớn hơn năm trước: Đạt điểm tối đa - Số lượng truy cập năm nay thấp hơn năm trước: 0 điểm	2	01/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập từ hệ thống Cổng/Trang thông tin điện tử; Hoặc đơn vị cung cấp tài liệu kiểm chứng so sánh giữa năm nay và năm trước
4.11	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyển đổi số có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	- Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyển đổi số có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên (gọi là a) - Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia	2	01/11 hàng năm	Khi bổ nhiệm, giao nhiệm vụ gửi trích ngang cho Sở Thông tin và Truyền thông; hoặc cung cấp bổ sung trong kỳ đánh giá

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		chuyển đổi số của đơn vị (gọi là b) - Điểm = a/b * Điểm tối đa			
4.12	Cán bộ chuyên trách CNTT, chuyển giao chuyển đổi số có chứng nhận, chứng chỉ chuyên sâu về CNTT, an toàn thông tin	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	01/11 hàng năm	Cung cấp bản sao chứng chỉ trong kỳ đánh giá
4.13	Có hoạt động kiểm tra chuyên ngành thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	01/11 hàng năm	Cung cấp đường link hoặc Kế hoạch kiểm tra chuyên ngành
4.14	Cuộc họp trực tuyến giữa cơ quan với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị (do đơn vị chủ trì tổ chức)	- Mỗi cuộc họp trực tuyến: được 0,2 điểm - Không có cuộc họp trực tuyến: 0 điểm	2	01/11 hàng năm	Cung cấp văn bản tổ chức họp trực tuyến
4.15	Tỷ lệ phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được phê duyệt theo cấp độ	- Tổng số phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được phê duyệt theo cấp độ (gọi là a) - Tổng số phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành (gọi là b) - Điểm = a/b * Điểm tối đa	2	01/11 hàng năm	Cung cấp quyết định phê duyệt an toàn thông tin theo cấp độ
4.16	Thư điện tử công vụ		5		
4.16.1	Tỷ lệ CBCCVC có tài khoản và phát sinh gửi nhận thư điện tử qua	- Tổng số lượng CBCCVC của đơn vị (gọi là a)	5	01/11 hàng năm	Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
	<i>hộp thư điện tử của tỉnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC của đơn vị có tài khoản và phát sinh gửi, nhận thư điện tử (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa 			
4.17	Hệ thống thông tin báo cáo		5		
4.17.1	<i>Sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội</i>	<p>Báo cáo đầy đủ theo kỳ: Điểm tối đa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo không đầy đủ: mỗi kỳ không báo cáo hoặc báo cáo trễ trừ 0,5 điểm 	5		
4.18	Hệ thống quản lý văn bản và điều hành		10		
4.18.1	<i>Danh mục hồ sơ điện tử</i>	<p>Tổng số CQNN thuộc đơn vị (gọi là a)</p> <p>Tổng số CQNN ban hành danh mục hồ sơ điện tử (gọi là b)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa 	5		
4.18.2	<i>Lập hồ sơ công việc trên môi trường điện tử</i>	<p>Tổng số CBCCVC của đơn vị (gọi là a)</p> <p>Tổng số CBCCVC của đơn vị lập hồ sơ điện tử (gọi là b)</p>	5		

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa 			
5	An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số		20		
5.1	Tỷ lệ máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc tập trung tại Trung tâm THDL tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = tổng số máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc / Tổng số máy chủ, máy trạm của cơ quan, đơn vị - Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa 	15		Kết quả thống kê của Sở Thông tin và Truyền thông
5.2	Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do tỉnh tổ chức	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = Số lần tham dự/số lượt diễn tập ứng cứu sự cố do tỉnh tổ chức - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (Trường hợp tỉnh chưa tổ chức thì tính điểm tối đa) 	5		Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6	Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số		30		
6.1	Tin, bài viết về xã hội số, kinh tế số, chuyển đổi số đăng tải tại chuyên mục Chuyển đổi số trên Trang/Cổng thông tin điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có và định kỳ đăng bài > 02 tin, bài/tháng: điểm tối đa - Đã có và định kỳ đăng tải ≥ 01 tin, bài/tháng: 1 điểm - Không có: 0 điểm 	10	01/11 hàng năm	Cung cấp đường link bài viết
6.2	Có cán bộ được giao, chuyên trách phát triển kinh tế số, xã hội số,	<ul style="list-style-type: none"> - Có: điểm tối đa - Không có: 0 điểm 	5	01/11 hàng năm	Khi bỏ nhiệm, giao nhiệm vụ gửi trích ngang

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
	hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong ngành, lĩnh vực				cho Sở Thông tin và Truyền thông; Cung cấp Quyết định trong kỳ đánh giá
6.3	Giải pháp thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	- Có: điểm tối đa - Không có tổ chức: 0 điểm	5	01/11 hàng năm	Ví dụ: chính sách giảm phí, lệ phí; giảm thời gian, hoặc tôn vinh... người dân, doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tuyến. Cung cấp văn bản cho Sở Thông tin và Truyền thông
6.4	Hoạt động đào tạo, tập huấn của đơn vị có nội dung liên quan đến kinh tế số, xã hội số	- Mỗi Hội nghị được 01 điểm - Không có: 0 điểm	10	01/11 hàng năm	Cung cấp chương trình tập huấn
	Tổng điểm tối đa chuyển đổi số cấp tỉnh		210		

Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quy định bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá chỉ số chuyển đổi số cấp huyện.

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 330 điểm, gồm các hạng mục chính như sau:

- Chuyển đổi nhận thức: 50 điểm
- Kiến tạo thể chế: 25 điểm
- Hạ tầng số: 20 điểm
- Hoạt động Chính quyền số: 90 điểm
- An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số: 20 điểm
- Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số: 125 điểm

2. Chi tiết tính điểm các tiêu chí theo bảng dưới đây:

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
1	Chuyển đổi nhận thức		50		
1.1	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với Nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành	- Có nhiệm vụ chuyển đổi số: Điểm tối đa - Không có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0 điểm.	5	01/11 hàng năm	Cung cấp tài liệu kiểm chứng là Nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch ... thuộc lĩnh vực ngành có mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số
1.2	Hội nghị, hội thảo quy mô cấp huyện có nội dung về chuyển đổi số	- Có Hội nghị quán triệt, phổ biến: 10 điểm - Không có Hội nghị: 0 điểm	10	01/11 hàng năm	Cung cấp kết luận, báo cáo Hội nghị
1.3	Phát động phong trào thi đua hoặc có khen	- Có phong trào hoặc khen thưởng	5	01/11 hàng năm	Cung cấp kế hoạch, chương trình phát động thi đua hoặc

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
	thường chuyên đề về chuyển đổi số	về chuyển đổi số: Điểm tối đa - Không có phong trào hoặc khen thưởng về chuyển đổi số: 0 điểm			Quyết định khen thưởng chuyên đề về chuyển đổi số
1.4	Mức độ nhận thức về chuyển đổi số	- Điểm trắc nghiệm trung bình của CBCCVC (gọi là a) - Thang điểm trắc nghiệm tối đa (gọi là b) - Điểm = $a/b * \text{điểm tối đa}$.	10	01/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông chọn lọc bộ câu hỏi trắc nghiệm trực tuyến gửi các cơ quan tham gia tìm hiểu
1.5	Có chuyên mục về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	- Đã có: điểm tối đa - Không có: 0 điểm	10		Trích dẫn đường link
1.6	Chuyên mục về chuyển đổi số trên Đài truyền thanh cấp huyện	- Đã có và định kỳ phát sóng < 1 tuần: điểm tối đa - Đã có và định kỳ phát sóng < 1 tháng: $0.5 * \text{điểm tối đa}$ - Đã có và định kỳ phát sóng ≥ 1 tháng: $0.25 * \text{điểm tối đa}$ - Không có: 0 điểm	10		
2	Kiến tạo thể chế		25		
2.1	Nghị quyết/Chỉ thị của Huyện ủy/Thành ủy về chuyển đổi số trên địa bàn	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	10		Cung cấp Nghị quyết/Chỉ thị của Huyện ủy/Thành ủy

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
2.2	Kế hoạch chuyển đổi số và an toàn thông tin hàng năm	- Đã ban hành và đúng thời gian: Điểm tối đa - Đã ban hành chậm: 1 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm	5	01/11 hàng năm	Cung cấp Kế hoạch chuyển đổi số và an toàn thông tin hàng năm
2.2	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện do Bí thư/Chủ tịch UBND cấp huyện làm Trưởng ban	- Có: điểm tối đa - Không có: 0 điểm	5		Cung cấp quyết định thành lập Ban chỉ đạo
2.3	Chi trả chế độ nhuận bút bài viết trên Trang (Công) thông tin điện tử	- Đầy đủ: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	5	01/11 hàng năm	Cung cấp biểu mẫu, hoặc quyết định chi trả nhuận bút
3	Hạ tầng số		20		
3.1	Trang bị máy tính cho CBCCVC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)		10		
3.1.1	Tỷ lệ CBCCVC tại đơn vị được trang bị máy tính	- Tổng số lượng CBCCVC thực hiện nhiệm vụ chuyên môn (gọi là a) - Tổng số lượng máy tính tại đơn vị (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ (trường hợp $b > a$ thì lấy tỷ lệ = 1) Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	01/11 hàng năm	
3.2	Mạng Internet, WAN		10		

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
3.2.1	<i>Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng máy tính (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) của đơn vị (gọi là a) - Tổng số lượng máy tính có kết nối Internet của đơn vị (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	5		
3.2.2	<i>Đã kết nối với mạng diện rộng/ mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh</i>	<p>Đã kết nối : Điểm tối đa</p> <p>Chưa kết nối: 0 điểm</p>	5		Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông hoặc hợp đồng về mạng truyền số liệu chuyên dùng
4	Hoạt động Chính quyền số		90		
4.1	Tỷ lệ văn bản đi có ứng dụng chữ ký số được phát hành trên phần mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số văn bản phát hành được ký số (gọi là a) - Tổng số văn bản được phát hành (gọi là b) - Điểm = $a/b * \text{Điểm tối đa}$ 	5	01/11 hàng năm	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh
4.2	Tỷ lệ chữ ký số cá nhân trên văn bản đi được phát hành trên hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số chữ ký số cá nhân trên toàn bộ văn bản được phát hành (gọi là a) - Tổng số văn bản được phát hành (gọi là b) 	5	01/11 hàng năm	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		<ul style="list-style-type: none"> - $a/b \geq 3$: Điểm = điểm tối đa - $1,5 \leq a/b < 3$: Điểm = 4 - $0,5 \leq a/b < 1,5$: Điểm = 1 - $a/b < 0,5$: Điểm = 0 			
4.3	Mức độ ứng dụng chữ ký số trong hoạt động của cơ quan đơn vị	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lần cá nhân thực hiện ký số trên các hệ thống (gọi là a) - Tổng số cán bộ công chức, viên chức (gọi là b) - $a/b \geq 10$: điểm tối đa - $5 \leq a/b < 10$: 2 điểm - $a/b < 5$: 1 điểm 	5	01/11 hàng năm	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông thống kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh và trên hệ thống tổng hợp của Ban Cơ yếu Chính phủ
4.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (gọi là a) - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (gọi là b) - Điểm = a/b *Điểm tối đa 	2	01/11 hàng năm	Hàng quý, Văn phòng UBND tỉnh thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh
4.5	Tỷ lệ hồ sơ gửi trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số hồ sơ gửi trực tuyến qua Cổng dịch vụ công (gọi là a) - Tổng số hồ sơ thuộc dịch vụ công mức độ 4 (gọi là b) 	5	01/11 hàng năm	Hàng quý, Văn phòng UBND tỉnh thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		- Điểm = a/b * Điểm tối đa			
4.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến của đơn vị có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến được tích hợp thanh toán trực tuyến (gọi là a) - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí (gọi là b) - Điểm = a/b *Điểm tối đa	2	01/11 hàng năm	Hàng quý, Văn phòng UBND tỉnh thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh. Đối với đơn vị không có DVC thu phí thì Điểm bằng Điểm của đơn vị có số cao nhất tiêu chí này.
4.7	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến thanh toán trực tuyến	- Tổng số hồ sơ đã thực hiện thanh toán trực tuyến (gọi là a) - Tổng số hồ sơ thuộc dịch vụ công được tích hợp thanh toán trực tuyến (gọi là b) - Điểm = a/b *Điểm tối đa	3	01/11 hàng năm	Hàng quý, Văn phòng UBND tỉnh thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh. Đối với đơn vị không có DVC thu phí thì Điểm bằng Điểm của đơn vị có số cao nhất tiêu chí này.
4.8	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo Khoản 1, Điều 10 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011	- Có thông tin mỗi tiểu mục (a, b,....., k,l): 0,5 điểm - Không: 0 điểm	5	01/11 hàng năm	Cung cấp đường link Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông rà soát và đối chiếu
4.9	Trang thông tin điện tử đảm bảo thời gian cung cấp và xử lý thông tin theo quy định tại Nghị định	- Mỗi tiểu mục (a, b,....., k,l) khoản 1, Điều 10) cung cấp đúng thời gian quy định: 0,5 điểm	5	01/11 hàng năm	Cung cấp đường link Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông rà

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
	số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ	- Không: 0 điểm			soát và đối chiếu
4.10	Số lượng truy cập Trang/Cổng thông tin điện tử các đơn vị	- Số lượng truy cập năm nay lớn hơn năm trước: Đạt điểm tối đa - Số lượng truy cập năm nay thấp hơn năm trước: 0 điểm	2	01/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập từ hệ thống Cổng/Trang thông tin điện tử; hoặc đơn vị cung cấp tài liệu kiểm chứng so sánh giữa năm nay và năm trước.
4.11	Lãnh đạo cơ quan, đơn vị được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn, Hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, kỹ năng số	- a = Tổng số lãnh đạo gồm: Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND huyện, Trưởng, phó phòng và tương đương, Chủ tịch, phó chủ tịch UBND xã - b = Tổng số lãnh đạo tham gia đào tạo, tập huấn - Điểm = b/a * Điểm tối đa	10	01/11 hàng năm	Văn bản cử cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn, hội nghị chuyên đề
4.12	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyển đổi số có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	- a = Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyển đổi số có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên - b = Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyển đổi số của đơn vị	2	01/11 hàng năm	Khi bổ nhiệm, giao nhiệm vụ gửi trích ngang cho Sở Thông tin và Truyền thông; hoặc cung cấp bổ sung trong kỳ đánh giá

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		- Điểm = a/b * Điểm tối đa			
4.13	Cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyển đổi số có chứng nhận, chứng chỉ chuyên sâu về CNTT, an toàn thông tin	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	01/11 hàng năm	Cung cấp bản sao chứng chỉ trong kỳ đánh giá
4.14	Tỷ lệ CBCCVC trong đơn vị được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh	- a = Tổng số lượng CBCCVC trên địa bàn - b = Tổng số lượng CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh - Điểm = b/a * Điểm tối đa	10	01/11 hàng năm	Kế hoạch, báo cáo kết quả tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh
4.15	Có hoạt động kiểm tra chuyên ngành thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	3	01/11 hàng năm	Cung cấp đường link hoặc Kế hoạch kiểm tra chuyên ngành
4.16	Cuộc họp trực tuyến giữa cơ quan với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị (do đơn vị chủ trì tổ chức)	- Mỗi cuộc họp trực tuyến: được 0,2 điểm - Không có cuộc họp trực tuyến: 0 điểm	2	01/11 hàng năm	Cung cấp văn bản tổ chức họp trực tuyến
4.17	Tỷ lệ phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được phê duyệt theo cấp độ	- Tổng số phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được phê duyệt	2	01/11 hàng năm	Cung cấp Quyết định phê duyệt an toàn thông tin theo cấp độ

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		theo cấp độ (gọi là a) - Tổng số phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành (gọi là b) - Điểm = a/b *Điểm tối đa			
4.18	Thư điện tử công vụ		5		
4.18.1	<i>Tỷ lệ CBCCVC có tài khoản và phát sinh gửi nhận thư điện tử qua hộp thư điện tử của tỉnh</i>	- Tổng số lượng CBCCVC của đơn vị (gọi là a) - Tổng số lượng CBCCVC của đơn vị có tài khoản và phát sinh gửi, nhận thư điện tử (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100% - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	5	01/11 hàng năm	Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
4.19	Hệ thống thông tin báo cáo		5		
4.19	<i>Sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội</i>	Báo cáo đầy đủ theo kỳ: Điểm tối đa - Báo cáo không đầy đủ: Mỗi kỳ không báo cáo hoặc báo cáo trễ trừ 0,5 điểm	5		
4.20	Hệ thống quản lý văn bản và điều hành		10		
4.20.1	<i>Danh mục hồ sơ điện tử</i>	<i>Tổng số CQNN thuộc huyện, thành phố (gọi là a)</i>	5		

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		<p>Tổng số CQNN ban hành danh mục hồ sơ điện tử (gọi là b)</p> <p>- Tỷ lệ = $b/a * 100\%$</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>			
4.20.2	Lập hồ sơ công việc trên môi trường điện tử	<p>Tổng số CBCCVC của huyện, thành phố (gọi là a)</p> <p>Tổng số CBCCVC của huyện, thành phố lập hồ sơ điện tử (gọi là b)</p> <p>- Tỷ lệ = $b/a * 100\%$</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</p>	5		
5	An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số		20		
5.1	Tỷ lệ máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc tập trung tại Trung tâm THDL tỉnh	<p>- Tỷ lệ = Tổng số máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc/Tổng số máy chủ, máy trạm của cơ quan, đơn vị</p> <p>- Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	15		Kết quả thống kê của Sở Thông tin và Truyền thông
5.2	Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do tình tổ chức	<p>- Tỷ lệ = Số lần tham dự/số lượt diễn tập ứng cứu sự cố do tình tổ chức</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (Trường hợp tình</p>	5		Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		chưa tổ chức thì tính điểm tối đa)			
6	Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số		125		
6.1	Tin, bài viết về xã hội số, kinh tế số, chuyển đổi số đăng tải tại chuyên mục Chuyển đổi số trên Trang/Cổng thông tin điện tử	- Đã có và định kỳ đăng bài > 02 tin, bài/tháng: điểm tối đa - Đã có và định kỳ đăng tải \geq 01 tin, bài/tháng: 1 điểm - Không có: 0 điểm	10	01/11 hàng năm	Cung cấp đường link bài viết
6.2	Có CBCCVC được giao, chuyên trách phát triển kinh tế số, xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong ngành, lĩnh vực	- Có: điểm tối đa - Không có: 0 điểm	5	01/11 hàng năm	Khi bỏ nhiệm, giao nhiệm vụ gửi trích ngang cho Sở Thông tin và Truyền thông Cung cấp Quyết định trong kỳ đánh giá
6.3	Hoạt động (hội nghị, hội thảo, ký kết hợp tác, biên bản làm việc...) về kinh tế số, xã hội số được tổ chức trong năm	- Mỗi hoạt động được: 01 điểm - Không có: 0 điểm	5	01/11 hàng năm	Cung cấp biên bản/văn bản liên quan
6.4	Giải pháp thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	- Có: điểm tối đa - Không có tổ chức: 0 điểm	5	01/11 hàng năm	Ví dụ: chính sách giảm phí, lệ phí; giảm thời gian, hoặc tôn vinh... người dân, doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tuyến. Cung cấp văn bản cho Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
6.5	Hoạt động đào tạo, tập huấn của đơn vị có nội dung liên quan đến kinh tế số, xã hội số	- Mỗi Hội nghị được 01 điểm - Không có: 0 điểm	10	01/11 hàng năm	Cung cấp chương trình tập huấn
6.6	Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn được hỗ trợ tham gia chuyển đổi số	- a = Tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể được hỗ trợ tham gia chuyển đổi số - b = Tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện, thành phố - Điểm = a/b * Điểm tối đa	5	01/11 hàng năm	Cung cấp danh sách doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh cá thể được hỗ trợ tham gia chuyển đổi số
6.7	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể cho phép thanh toán không dùng tiền mặt	- a = Số doanh nghiệp cho phép thanh toán không dùng tiền mặt - b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện - Điểm = a/b * Điểm tối đa	10	01/11 hàng năm	Thống kê, theo dõi của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh
6.8	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng phần mềm, nền tảng hóa đơn điện tử	- a = Số doanh nghiệp sử dụng phần mềm, nền tảng hóa đơn điện tử - b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện, thành phố - Điểm = a/b * Điểm tối đa	5	01/11 hàng năm	Thống kê, theo dõi của Cục Thuế tỉnh



STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
6.9	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng phần mềm, nền tảng hợp đồng điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - a = Số doanh nghiệp sử dụng phần mềm, nền tảng hợp đồng điện tử - b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện, thành phố - Điểm = $a/b * \text{Điểm tối đa}$ 	5	01/11 hàng năm	
6.10	Tỷ lệ hàng hóa được chứng nhận thương hiệu đăng tải thông tin trên sàn thương mại điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - Trên 50% hàng hóa có mặt trên sàn thương mại điện tử: Điểm = điểm tối đa - Dưới 50% hàng hóa có mặt trên sàn thương mại điện tử: Điểm = 1/2 điểm tối đa - Không có hàng hóa có mặt trên sàn thương mại điện tử: Điểm = 0 điểm 	10	01/11 hàng năm	Cung cấp link đăng tải trên các sàn thương mại điện tử
6.11	Tỷ lệ xã có điểm bưu chính có người phục vụ	<ul style="list-style-type: none"> - a = Tổng số xã có điểm bưu chính có người phục vụ - b = Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thành phố - Điểm = $a/b * \text{Điểm tối đa}$ 	5	01/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập số liệu từ các doanh nghiệp bưu chính để đánh giá
6.12	Tỷ lệ xã có Đài truyền thanh Công nghệ thông tin - Viễn thông	<ul style="list-style-type: none"> - a = Tổng số xã có điểm bưu chính có người phục vụ - b = Tổng số xã, phường, thị trấn 	10		Theo dõi, thống kê của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		trên địa bàn huyện, thành phố - Điểm = a/b * Điểm tối đa			
6.13	Tỷ lệ Tô dân phố, thôn, bon có loa truyền thanh Công nghệ thông tin - Truyền thông	- Tổng số thôn có loa truyền thanh internet (gọi là a); - Tổng số thôn trên địa bàn huyện (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	20	01/11 hàng năm	Theo dõi, thống kê của Sở Thông tin và Truyền thông
6.14	Hiệu quả hoạt động hệ thống truyền thanh internet	- a = Tổng số giờ phát truyền thanh internet trên địa bàn huyện, thành phố - b = Tổng số cụm loa truyền thanh internet trên địa bàn huyện, thành phố - c = Tổng số ngày trong kỳ đánh giá - Nếu $a/(b*4*c) \geq 1$ thì Điểm = Điểm tối đa; còn lại Điểm = $a/(b*4*c) * \text{Điểm tối đa}$	5	01/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập thông tin từ hệ thống loa truyền thanh Internet
6.15	Tỷ lệ thôn có sóng di động 3G, 4G	- Tổng số thôn có sóng di động 3G, 4G (sóng di động phủ 50% hộ gia đình trở lên) (gọi là a) - Tổng số thôn trên địa bàn huyện,	5	01/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập số liệu từ các doanh nghiệp viễn thông để đánh giá

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
		thành phố (gọi là b) - Điểm = a/b * Điểm tối đa			
6.16	Tỷ lệ thôn, bon có đường truyền internet cáp quang	- Tổng số thôn có đường truyền internet cáp quang (gọi là a) - Tổng số thôn trên địa bàn huyện, thành phố (gọi là b) - Điểm = a/b * Điểm tối đa	10	15/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập số liệu từ các doanh nghiệp viễn thông để đánh giá
	Tổng điểm tối đa chuyển đổi số cấp huyện		330		


